

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

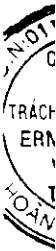
Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 68



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</u>	<u>Ngày</u>
1800278630	17/06/2013
1800278630	11/06/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	kiểm Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014
	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 19 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 7,5% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó, Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị đối với bà Đàm Ngọc Bích, ông Phạm Hồng Thái, đồng thời bổ nhiệm bổ sung ông Đỗ Quang Huy giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị. Qua đó, điều chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị từ 7 người thành 6 người.

Ngoài ra, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua việc Ngân hàng sẽ tham gia tái cấu trúc đối với một công ty tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60829147/17124183

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần lưu ý

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("Habubank") vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	6	801.333	540.823
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	3.346.049	1.981.052
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	29.353.238	30.236.333
Tiền gửi tại TCTD khác		24.358.423	17.600.305
Cho vay các TCTD khác		4.999.952	12.636.028
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(5.137)	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	9	18.611	-
Cho vay khách hàng		103.145.412	75.308.499
Cho vay khách hàng	10	104.192.660	76.496.120
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.047.248)	(1.187.621)
Chứng khoán đầu tư	12	13.471.098	18.655.008
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.794.806	8.101.622
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.043.327	10.562.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(367.035)	(8.843)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	475.187	497.596
Đầu tư vào công ty con		167.710	167.710
Đầu tư dài hạn khác		326.591	385.428
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.114)	(55.542)
Tài sản cố định	14	4.101.982	4.144.916
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>381.597</i>	<i>401.875</i>
Nguyên giá tài sản cố định		762.269	706.581
Hao mòn tài sản cố định		(380.672)	(304.706)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>3.720.385</i>	<i>3.743.041</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.834.031	3.855.677
Hao mòn tài sản cố định		(113.646)	(112.636)
Tài sản Có khác	15	14.149.824	11.660.339
Các khoản phải thu		1.441.265	2.143.489
Các khoản lãi, phí phải thu		6.941.089	5.674.986
Tài sản Có khác		5.780.241	4.031.125
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(12.771)	(189.261)
TỔNG TÀI SẢN		168.862.734	143.024.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	761.158	2.119.144
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	28.142.891	20.685.381
Tiền gửi của các TCTD khác		21.506.420	12.155.603
Vay các TCTD khác		6.636.471	8.529.778
Tiền gửi của khách hàng	18	123.276.314	90.879.259
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	6.272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	214.487	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	20	3.860.000	16.909.575
Các khoản nợ khác		2.177.363	1.640.759
Các khoản lãi, phí phải trả		1.730.204	1.351.130
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	461	324
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	446.698	231.427
Dự phòng rủi ro khác		-	57.878
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		158.432.213	132.716.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		694.144	602.161
Lợi nhuận chưa phân phối		774.126	743.374
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	10.430.521	10.307.786
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.862.734	143.024.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		187.506	486.276
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.761.609	1.774.825
Bảo lãnh khác		8.964.570	6.077.569
	36	13.913.685	8.338.670

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán

Bà Ngô Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

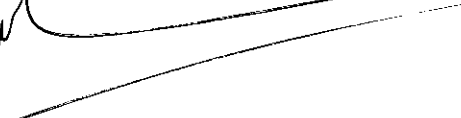
	Thuyết minh	2014 triệu đồng	2013 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	10.343.951	9.183.277
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.574.527)	(7.070.125)
Thu nhập lãi thuần		2.769.424	2.113.152
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		384.484	203.250
Chi phí hoạt động dịch vụ		(80.691)	(84.438)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	303.793	118.812
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	65.559	63.400
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(4.744)	(6.710)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(6.931)	(16.199)
Thu nhập từ hoạt động khác		249.809	55.535
Chi phí hoạt động khác		(188.627)	(15.165)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	61.182	40.370
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	3.957	4.579
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.192.240	2.317.404
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.564.437)	(1.800.831)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		1.627.803	516.573
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(333.039) (287.593)	- 492.881
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.007.171	1.009.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(219.906)	(150.599)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(137)	321
Chi phí thuế TNDN		(220.043)	(150.278)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		787.128	859.176

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2014 triệu đồng</i>	<i>2013 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.010.643	7.810.250
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.202.547)	(7.667.003)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		312.034	118.812
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		83.583	44.618
Thu nhập khác		(155.425)	37.036
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.754	8.131
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.456.781)	(1.493.647)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(128.360)	(159.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		467.901	(1.300.918)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		11.588.587	5.017.381
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.895.227	(6.067.076)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(18.611)	5.847
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(28.925.124)	(19.629.790)
Giảm khác về tài sản hoạt động	11.1	(480.973)	(163.268)
		215.488	7.455
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.357.986)	2.119.145
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.095.296	(1.091.870)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		32.397.055	13.199.393
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(13.049.575)	12.539.185
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		100.311	91.146
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.272)	6.272
Tăng khác về công nợ hoạt động		88.583	197.456
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		13.009.907	4.930.358
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(136.441)	(457.861)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		615	2.141
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		61.831	6.821
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.957	4.579
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) vào hoạt động đầu tư		(70.038)	(444.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

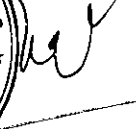
	<i>Thuyết minh</i>	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(603.732)	(1.066)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(603.732)	(1.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.336.137	4.484.972
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		16.150.783	11.665.811
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	28.486.920	16.150.783

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</i>	<i>Ngày</i>
1800278630	17/06/2013
1800278630	11/06/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.865 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.865 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.829 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.369 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu Việt Nam đồng ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

3.4.1 Các quy định đã ban hành và đã có hiệu lực

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với Tổ chức Tín dụng ("TCTD"), TCTD phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực và thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- ▶ Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - ▶ Ủy thác cấp tín dụng;
 - ▶ Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - ▶ Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- ▶ Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.1 Các quy định đã ban hành và đã có hiệu lực (tiếp theo)

- ▶ Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- ▶ Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, NHNN cũng đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN để sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán cho phù hợp với yêu cầu hạch toán kế toán theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 nêu trên. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN cũng có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

3.4.2 Các quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Sửa đổi đơn vị trình bày báo cáo từ "đồng" thành "triệu đồng";
- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quy định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định sửa đổi, bổ sung Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản cho vay được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay tại thời điểm 30 tháng 11 hàng năm trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt trong thời gian tối đa 10 năm.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay khách hàng mà mỗi khoản cho vay khách hàng đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay tại thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ như bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	0%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" và "Nợ cần chú ý". Đối với dự phòng chung của nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn, tỷ lệ dự phòng chung sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2014. Đối với dự phòng chung của nhóm Nợ cần chú ý, tỷ lệ dự phòng là 3% theo Quyết định số 324/BOL.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngoài ra, chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẽ được định kỳ xem xét về rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán sẽ được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.1.

4.4.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro dựa trên mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng*". Trong năm, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt bằng 20% mệnh giá trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.4.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành (tiếp theo)**

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - ▶ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - ▶ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con, trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát, được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định của pháp luật. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định theo số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ ban điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 *Thuê tài sản*

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN. Trong đó, theo Thông tư 02, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác cấp tín dụng và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác đầu tư ngoài mục đích cấp tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ dự phòng phải trích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian tối đa 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

4.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 44).

Định kỳ, lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.17.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.17.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17.3 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (3) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% số tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Đơn vị: triệu đồng	
					Tổng cộng	Tổng cộng
Năm 2014						
Doanh thu	9.552.003	1.490.533	399.599	921.717		12.363.852
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
1. Tài sản bộ phận	113.318.415	16.716.771	99.179	29.635.005		159.769.370
2. Tài sản phân bổ	3.849.003	22.597	1.884.957	3.336.807		9.093.364
Tổng tài sản	117.167.418	16.739.368	1.984.136	32.971.812		168.862.734
1. Nợ phải trả bộ phận	791.887	-	248.862	156.946.125		157.986.874
2. Nợ phân bổ	188.501	1.107	92.314	163.417		445.339
Tổng công nợ	980.388	1.107	341.176	157.109.542		158.432.213

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nước ngoài	Việt Nam			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	131.712	1.329.812	469.679	838.221	2.769.424
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(1.519)	267.630	(1.030)	38.712	303.793
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(4.744)	-	-	(4.744)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.962	46.213	499	15.885	65.559
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(6.931)	-	-	(6.931)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	11.051	105.104	(49.093)	(5.880)	61.182
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	3.957	-	-	3.957
Chi phí hoạt động	(54.125)	(1.087.518)	(124.177)	(298.617)	(1.564.437)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	90.081	653.523	295.878	588.321	1.627.803
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	(333.039)	-	-	(333.039)
	(15.307)	(224.975)	(93.437)	46.126	(287.593)
Tổng lợi nhuận trước thuế	74.774	95.509	202.441	634.447	1.007.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	471.075	310.688
Tiền mặt bằng ngoại tệ	273.119	224.492
Vàng tiền tệ	57.139	5.643
	801.333	540.823

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.103.451	1.818.057
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	191.138	136.541
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	51.460	26.454
	3.346.049	1.981.052

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2014, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0,60% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 0,20% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	24.358.423	17.600.305
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>5.539.538</i>	<i>1.448.108</i>
Bằng VNĐ	3.532.271	815.720
Bằng ngoại tệ	2.007.267	632.388
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>18.818.885</i>	<i>16.152.197</i>
Bằng VNĐ	18.805.137	14.401.512
Bằng ngoại tệ	13.748	1.750.685
Cho vay các TCTD khác	4.999.952	12.636.028
Bằng VNĐ	4.745.000	7.945.000
Bằng ngoại tệ	254.952	4.691.028
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.137)	-
	29.353.238	30.236.333

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.611	-	18.611
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.160	-	5.160
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.451	-	13.451
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(6.272)	(6.272)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(472)	(472)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	(5.800)	(5.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	103.447.286	75.199.401
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	8.347	7.213
Các khoản trả thay khách hàng	87.942	19.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	649.085	19.333
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	-	22.007
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin (*)	-	1.228.584
	<u>104.192.660</u>	<u>76.496.120</u>

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và các ngoại tệ khác.

(*) Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được xử lý và phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.056.663	69.811.299
Nợ cần chú ý (*)	2.028.910	2.352.446
Nợ dưới tiêu chuẩn	262.754	144.391
Nợ nghi ngờ	355.525	434.850
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.808	2.524.550
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	-	1.228.584
	<u>104.192.660</u>	<u>76.496.120</u>

(*) Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), bao gồm dự nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi trong thời gian tối đa 10 năm.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

10.2 Phân tích dự nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	45.539.047	39.710.173
Nợ trung hạn	33.830.159	19.069.977
Nợ dài hạn	24.823.454	16.487.386
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	-	1.228.584
	<u>104.192.660</u>	<u>76.496.120</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	3.804.855	3,65	3.092.034	4,04
Công ty TNHH Nhà nước	6.312.735	6,06	6.880.580	8,99
Công ty TNHH khác	21.199.263	20,35	15.545.992	20,32
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	6.653.681	6,39	4.708.526	6,16
Công ty cổ phần khác	46.907.729	45,01	25.395.503	33,20
Công ty hợp danh	5.113	0,00	641	-
Doanh nghiệp tư nhân	1.374.026	1,32	1.044.199	1,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.077	0,05	102.672	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	61.581	0,06	129.239	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.732.409	16,06	17.745.499	23,20
Thành phần kinh tế khác	1.089.191	1,05	622.651	0,81
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	-	-	1.228.584	1,61
	104.192.660	100	76.496.120	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014		31/12/2013	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	23.389.935	22,45	16.523.844	21,60
Khai khoáng	5.080.038	4,88	5.061.999	6,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.600.473	14,01	12.568.304	16,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.607.515	2,50	2.630.550	3,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.609	0,03	19.045	0,02
Xây dựng	15.289.800	14,67	7.134.663	9,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16.453.556	15,80	11.718.907	15,32
Vận tải kho bãi	3.280.482	3,15	3.864.980	5,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.838.153	1,76	2.101.590	2,75
Thông tin và truyền thông	93.836	0,09	80.742	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.095.445	1,05	647.902	0,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.952.334	7,63	3.500.575	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40.624	0,04	52.355	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.031.934	0,99	42.081	0,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.980	0,00	-	-
Giáo dục và đào tạo	31.086	0,03	51.268	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	91.504	0,09	93.586	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45.372	0,04	30.490	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	11.218.922	10,77	9.121.128	11,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20.062	0,02	23.527	0,03
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	-	-	1.228.584	1,61
	104.192.660	100	76.496.120	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.000.963	1.156.909
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	33.550	26.857
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	12.735	3.855
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.047.248	1.187.621
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	57.878
	1.047.248	1.245.499

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	710.397	446.512	1.156.909
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(127.613)	452.640	325.027
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(480.973)	-	(480.973)
Số dư cuối năm	101.811	899.152	1.000.963

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(33.755)	112.029	78.274
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(37.166)	-	(37.166)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	836.499	446.512	1.283.011
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(126.102)	-	(126.102)
Số dư cuối năm	710.397	446.512	1.156.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	396	26.461	26.857
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.510	3.917	6.427
Chênh lệch tỷ giá	-	266	266
Số dư cuối năm	2.906	30.644	33.550

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	396	18.387	18.783
Số dư cuối năm	396	26.461	26.857

11.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	527	3.328	3.855
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	5.887	2.993	8.880
Số dư cuối năm	6.414	6.321	12.735

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	527	2.874	3.401
Số dư cuối năm	527	3.328	3.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.794.806	8.101.622
<i>Chứng khoán nợ</i>	5.746.693	8.053.509
Chứng khoán Chính phủ	2.135.034	4.092.467
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	54.909	58.754
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.556.750	3.902.288
<i>Chứng khoán vốn</i>	48.113	48.113
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(33.606)	(8.843)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.043.327	10.562.229
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.806.642	4.213.522
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3.656.980
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.236.685	2.691.727
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(390)	-
Dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC	(333.039)	-
	13.471.098	18.655.008

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con	167.710	167.710
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	326.591	385.428
	494.301	553.138
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	(20.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(19.114)	(35.542)
	(19.114)	(55.542)
	475.187	497.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192.365	264.995	145.455	81.837	21.929	706.581
Chênh lệch tỷ giá	122	34	24	31	-	211
Mua trong năm	10.213	21.162	17.301	4.825	4.108	57.609
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	6.149	-	-	6.149
Tăng khác	-	(19)	134	106	88	309
Thanh lý, nhượng bán	(358)	(3.278)	(1.168)	(2.088)	(1.698)	(8.590)
Số dư cuối năm	<u>202.342</u>	<u>282.894</u>	<u>167.895</u>	<u>84.711</u>	<u>24.427</u>	<u>762.269</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.610	130.939	67.564	52.890	14.703	304.706
Khấu hao trong năm	11.195	37.289	17.708	12.898	3.991	83.081
Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
Thanh lý, nhượng bán	(328)	(2.509)	(1.066)	(1.949)	(1.404)	(7.256)
Số dư cuối năm	<u>49.477</u>	<u>165.713</u>	<u>84.206</u>	<u>63.845</u>	<u>17.431</u>	<u>380.672</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>153.755</u>	<u>134.056</u>	<u>77.891</u>	<u>28.947</u>	<u>7.226</u>	<u>401.875</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>152.865</u>	<u>117.181</u>	<u>83.689</u>	<u>20.866</u>	<u>6.996</u>	<u>381.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Chênh lệch tỷ giá	59	88	53	32	-	232
Mua trong năm	8.468	88.792	3.820	9.489	4.304	114.873
Tăng khác	136	-	-	-	-	136
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.833)	(3.999)	(6.791)	(622)	(17.245)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(820)	(9.809)	(744)	(44.079)	(4.472)	(59.924)
Giảm khác	(10.207)	(87)	-	(35)	(304)	(10.633)
Số dư cuối năm	192.365	264.995	145.455	81.837	21.929	706.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Khấu hao trong năm	8.485	34.159	14.134	17.383	5.981	80.142
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.636)	(492)	(12.994)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(555)	(6.306)	(661)	(33.438)	(3.048)	(44.008)
Giảm khác	(4.227)	-	-	-	(1.046)	(5.273)
Số dư cuối năm	38.610	130.939	67.564	52.890	14.703	304.706
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	153.755	134.056	77.891	28.947	7.226	401.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.629.594	188.914	37.169	3.855.677
Mua trong năm	-	15.396	-	15.396
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.927)	(2.115)	(37.042)
Số dư cuối năm	3.629.594	169.383	35.054	3.834.031
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.174	96.503	10.959	112.636
Khấu hao trong năm	158	27.789	4.306	32.253
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.129)	(2.114)	(31.243)
Số dư cuối năm	5.332	95.163	13.151	113.646
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.624.420	92.411	26.210	3.743.041
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.624.262	74.220	21.903	3.720.385

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Chênh lệch tỷ giá	-	171	-	171
Mua trong năm	7.604	18.751	12.999	39.354
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	10.207	-	2.187	12.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124)	-	(1.124)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(2.187)	-	(2.187)
Số dư cuối năm	3.629.594	188.914	37.169	3.855.677
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	789	75.972	5.749	82.510
Khấu hao trong năm	158	21.707	5.200	27.065
Tăng khác	4.227	-	10	4.237
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083)	-	(1.083)
Chuyển sang công cụ lao động	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối năm	5.174	96.503	10.959	112.636
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.624.420	92.411	26.210	3.743.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/12/2014 triệu đồng</u>	<u>31/12/2013 triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải thu		6.941.089	5.674.986
Các khoản phải thu		1.441.265	2.143.489
- Các khoản phải thu	15.1	1.296.096	1.613.385
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	15.2	145.169	530.104
Tài sản Có khác		5.780.241	4.031.125
- Các khoản ủy thác đầu tư	15.3	2.008.308	2.790.576
- Tài sản Có khác	15.4	3.771.933	1.240.549
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(12.771)	(189.261)
		14.149.824	11.660.339

15.1 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2014 triệu đồng</u>	<u>31/12/2013 triệu đồng</u>
Các khoản phải thu nội bộ	163.589	81.350
Phải thu cán bộ công nhân viên	16.920	16.644
Phải thu nội bộ khác	146.669	64.706
Các khoản phải thu bên ngoài	1.132.507	1.532.035
Tài sản ký quỹ	8.546	8.462
Tạm ứng nộp thuế TNDN (<i>Thuyết minh số 22</i>)	130	25.852
Phải thu ngân sách	23.739	27.007
Chi phí chờ phân bổ	299.141	229.679
Phải thu khách hàng	-	606.596
Phải thu khác	520.951	209.439
Đặt cọc môi giới chứng khoán	280.000	425.000
	1.296.096	1.613.385
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu	(12.771)	(1.181)
	1.283.325	1.612.204

15.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<u>31/12/2014 triệu đồng</u>	<u>31/12/2013 triệu đồng</u>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	33.086	479.259
Xây dựng cơ bản dở dang	96.743	44.926
Các tài sản khác	15.340	5.919
	145.169	530.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Các khoản ủy thác

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.000	725.332
Ủy thác REPO tài sản	1.406.048	1.439.664
Ủy thác cho vay	-	43.320
Ủy thác khác	552.260	582.260
	2.008.308	2.790.576
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	-	(188.080)
	2.008.308	2.602.496

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ dần dự phòng rủi ro vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong thời gian tối đa 10 năm.

15.4 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	6.018	5.068
Chi phí chờ phân bổ	724.404	722.343
Tài sản gán nợ chờ xử lý	231.156	1.135
Các khoản chờ thanh toán liên Ngân hàng	826.465	-
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.138.584	-
Các khoản chờ thanh toán	621.306	434.118
Tài sản Có khác	224.000	77.885
	3.771.933	1.240.549

Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được xử lý và phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn sáu (6) tháng, lãi suất 4,50% (năm 2013: 5,50%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi từ các TCTD khác	21.506.420	12.155.603
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	4.039.008	771.115
Bằng VNĐ	3.987.469	758.358
Bằng ngoại tệ	51.539	12.757
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	17.467.412	11.384.488
Bằng VNĐ	17.000.000	10.060.000
Bằng ngoại tệ	467.412	1.324.488
Vay các TCTD khác	6.636.471	8.529.778
Bằng VNĐ	4.400.000	5.387.000
Bằng ngoại tệ	1.801.873	3.142.778
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, III và từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank) (*)	434.598	-
	28.142.891	20.685.381

(*) Đây là các khoản vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, Dự án Tài chính Nông Thôn III và khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank) được chuyển sang theo dõi từ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro theo Công văn hướng dẫn số 5391/NHNN-TCKT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của NHNN (Chi tiết xem ở thuyết minh số 19).

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.419.905	8.652.959
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	10.740.500	7.152.990
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	11.872	19.304
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.666.349	1.479.235
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.184	1.430
Tiền gửi có kỳ hạn	109.788.874	81.911.087
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	40.707.698	31.068.414
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	58.960.424	41.995.176
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.746.736	914.553
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.374.016	7.932.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng	53	9
Tiền ký quỹ	1.054.713	268.505
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	818.878	113.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	235.835	154.634
Chuyển tiền phải trả	12.769	46.699
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	12.769	46.699
	123.276.314	90.879.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	51.629.778	35.266.050
Doanh nghiệp quốc doanh	24.001.258	16.765.518
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	26.945.643	17.569.433
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	682.877	931.099
Tiền gửi của cá nhân	68.904.584	53.781.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.741.952	1.831.672
	<u>123.276.314</u>	<u>90.879.259</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	31/12/2014			31/12/2013		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung, dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	-	-	trên 30 tháng	18.363	7,32
	dưới 30 tháng	-	-	dưới 30 tháng	50.383	7,32
Vay trung, dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	-	-	trên 18 tháng	132.702	7,32
	dưới 18 tháng	-	-	dưới 18 tháng	153.444	7,32
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	175.431	5,16	trên 30 tháng	78.422	5,88
	dưới 30 tháng	39.056	5,16	dưới 30 tháng	35.755	5,88
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	-	-	-	20 năm	7.321	0,75
		<u>214.487</u>			<u>476.390</u>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Theo hướng dẫn của NHNN tại công văn số 5391/NHNN-TCKT ngày 25 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại và theo dõi các khoản cho vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III trên tài khoản "Vay các Tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam", chi tiết xem Thuyết minh số 17.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá phát hành là các kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 6,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 3,00%/năm đến 3,20%/năm đối với ngoại tệ.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	35.010	62.418
Các khoản phải trả công nhân viên	926	773
Quý khen thưởng, phúc lợi	413	413
Các khoản phải trả nội bộ khác	33.671	61.232
Các khoản phải trả bên ngoài	411.688	169.009
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	45	6.039
Thuế GTGT	1.121	836
Thuế TNDN	65.876	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	35.473	9.155
Các khoản chờ thanh toán	308.052	152.906
Phí trả hoạt động mua bán nợ	1.056	13
Doanh thu chờ phân bổ	65	60
	446.698	231.427

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	
Thuế GTGT	836	31.091	(30.806)	1.121
Thuế TNDN phải nộp năm 2014	-	219.958	(154.082)	65.876
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(25.852)	-	25.722	(130)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả của chi nhánh Campuchia	324	137	-	461
Các loại thuế khác	3.299	60.621	(28.908)	35.012
	(21.393)	311.807	(188.074)	102.340

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2013: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế TNDN của Chi nhánh Campuchia năm 2014 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2011, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.007.171	1.009.455
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(3.957)	(4.577)
- Lãi từ chi nhánh Campuchia	(42.539)	(15.325)
- Lãi từ chi nhánh Lào	(26.503)	(2.372)
- Chuyển lỗ tính thuế từ năm trước	-	(403.457)
- Các khoản điều chỉnh của chi nhánh Campuchia	(4.176)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	929.996	583.724
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	204.599	145.930
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (ii)	6.361	702
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)	9.083	3.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh Campuchia (iv)	(137)	-
Dự phòng chi phí thuế TNDN trong năm (i+ii+iii+iv)	219.906	150.599
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013	52	-
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(25.852)	(17.336)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(128.360)	(159.115)
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối năm	65.746	(25.852)
<i>Trong đó:</i>		
- Tạm ứng nộp thuế TNDN	(130)	(130)
- Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối năm	65.876	(25.722)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ**23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm hiện hành được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	424.322	177.826	743.374	10.307.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	787.128	787.128
Nộp bổ sung quyết toán thuế 2013	-	-	-	-	-	-	(52)	(52)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(664.563)	(664.563)
Quyết toán trích lập quỹ theo NQĐHĐCĐ lần 22 ngày 19/4/2014	-	-	-	-	(10.850)	(5.544)	16.394	-
Hạch toán thuế chuyển lợi nhuận của Campuchia	-	-	-	-	-	-	(1.590)	(1.590)
Tạm trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	69.685	38.692	(108.377)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.808	1.808
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	4	4
Số dư cuối năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	483.157	210.974	774.126	10.430.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế trong năm 2014 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế còn lại

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>2014</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2013</u> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	628.397	794.248
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.090.099	6.598.850
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	895.105	1.028.245
Thu khác từ hoạt động tín dụng	730.350	761.934
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>10.343.951</u>	<u>9.183.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.780.326	6.520.097
Trả lãi tiền vay	176.245	280.504
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	606.575	266.236
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.381	3.288
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>7.574.527</u>	<u>7.070.125</u>

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	384.484	203.250
Dịch vụ thanh toán	88.480	64.181
Hoạt động ngân quỹ	10.521	106.781
Dịch vụ đại lý	2.777	1.496
Dịch vụ khác	282.706	30.792
Chi phí hoạt động dịch vụ	(80.691)	(84.438)
Dịch vụ thanh toán	(21.753)	(16.860)
Hoạt động ngân quỹ	(12.178)	(10.969)
Dịch vụ khác	(46.760)	(56.609)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>303.793</u>	<u>118.812</u>

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	282.260	176.487
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	180.895	98.300
Thu từ kinh doanh vàng	423	641
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100.942	77.546
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(216.701)	(113.087)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(153.201)	(80.127)
Chi về kinh doanh vàng	(577)	(13.498)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(62.923)	(19.462)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>65.559</u>	<u>63.400</u>

28. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	81	134
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.825)	(6.844)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(4.744)</u>	<u>(6.710)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	15.217	33
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(25.989)	(13.297)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(24.763)	1.021
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	(35.535)	(12.243)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	28.604	(3.956)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(6.931)	(16.199)

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	(30.990)	-
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(30.990)	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	92.172	40.370
Thu về hoạt động kinh doanh khác	249.809	55.535
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(157.637)	(15.165)
Lãi thuận từ hoạt động khác	61.182	40.370

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2013</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	324	1.844
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.633	2.735
Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần	3.957	4.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014 <i>triệu đồng</i>	2013 <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.004	32.379
Chi phí cho nhân viên	827.608	711.513
Chi lương và phụ cấp	719.862	616.553
Chi ăn ca, y tế	41.246	35.999
Các khoản chi đóng góp theo lương	48.382	42.854
Chi phí nhân viên khác	18.118	16.107
Chi về tài sản	339.490	322.162
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	115.334	107.207
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	309.192	469.997
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Công tác phí</i>	17.835	16.672
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	380	388
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	70.974	67.847
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(19.422)	16.843
Chi dự phòng rủi ro khác	11.591	180.090
	1.564.437	1.800.831

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>	31/12/2013 <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	801.333	540.823
Tiền gửi tại NHNN	3.346.049	1.981.052
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.539.538	1.448.108
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.800.000	12.180.800
	28.486.920	16.150.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2014</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.829	4.546
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương (1)	719.862	616.553
2. Tiền thưởng (2)	-	-
3. Thu nhập khác (3)	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>719.862</u>	<u>616.553</u>
5. Tiền lương bình quân/tháng	<u>12,42</u>	<u>11,30</u>
6. Thu nhập bình quân/tháng	<u>12,42</u>	<u>11,30</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Bất động sản	102.594.113	59.453.048
Động sản	37.531.355	27.882.384
Chứng từ có giá	15.336.136	20.607.279
Tài sản khác	89.914.572	36.528.806
	<u>245.376.176</u>	<u>144.471.517</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	3.940.659	3.504.232
Thư tín dụng trả ngay	1.170.812	398.544
Thư tín dụng trả chậm	3.590.797	1.376.281
Cam kết bảo lãnh khác	5.211.417	3.059.613
	13.913.685	8.338.670

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2013</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam - 66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.050
Thu lãi cho vay	176.708
Thu lãi ủy thác đầu tư	35.135

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>Phải trả triệu đồng</u>
Cho vay	2.443.728	-
Ủy thác đầu tư	50.000	-
Đầu tư vào các bên liên quan	374.455	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	776.960	2.443
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1.001.054
Tiền gửi có kỳ hạn	-	906.750
Phải trả lãi tiền gửi	-	14.535
Phí quản lý phải trả	-	119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	99.825.353	122.799.339	13.912.871	18.611	13.838.133
Nước ngoài	4.367.307	476.975	814	-	-
	104.192.660	123.276.314	13.913.685	18.611	13.838.133

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản ủy thác bị quá hạn nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra, các tài sản tài chính này còn bao gồm tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC") và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2. Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; nguồn vốn ủy thác đầu tư; cho vay mà TCTD chịu rủi ro và các khoản vốn được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

ACC
HI
CÔNG
NH
ST &
VIỆT
SI HÀ
SIEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

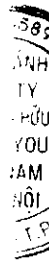
40.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định kỳ định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
		Đơn vị: triệu đồng					
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	801.333	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	3.346.049	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	18.239.489	11.113.749	-	-	29.358.375	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	18.611	-	-	-	18.611	
Cho vay khách hàng (*)	4.135.997	36.377.819	50.366.715	7.946.138	4.814.690	104.192.660	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	48.114	721.948	1.578.730	10.493.815	13.838.133	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	494.301	-	-	-	494.301	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.101.982	-	-	-	4.101.982	
Tài sản Có khác (*)	-	12.154.286	50.000	-	1.958.309	14.162.595	
Tổng tài sản	4.141.134	20.964.676	61.480.464	8.668.086	8.351.729	170.314.039	
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	17.154.255	11.004.383	424.920	313.661	28.904.049	
Tiền gửi của khách hàng	-	46.678.345	31.436.589	19.456.005	19.432.464	123.276.314	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	210.115	-	-	214.487	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.860.000	3.860.000	
Các khoản nợ khác	-	2.177.363	-	-	-	2.177.363	
Tổng nợ phải trả	-	2.177.363	42.651.087	19.880.925	23.606.125	158.432.213	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.141.134	18.787.313	18.829.377	(11.212.839)	(15.254.396)	11.881.826	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
VNĐ quy đổi	+10	(3.918)	(3.056)
VNĐ quy đổi	-10	3.918	3.056

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

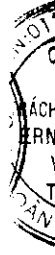
40.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	52.637	202.381	75.240	330.258
Tiền gửi tại NHNN	-	2.031.524	25.515	2.057.039
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	359.392	1.809.533	107.042	2.275.967
Cho vay khách hàng (*)	21.200	10.959.872	196.567	11.177.639
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	21.885	6.051	27.936
Các tài sản Có khác (*)	2.311	842.049	3.369	847.729
Tổng tài sản	435.540	15.867.244	413.784	16.716.568
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.327.937	-	2.327.937
Tiền gửi của khách hàng	393.741	11.518.198	109.849	12.021.788
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	34.757	1.386.091	10.024	1.430.872
Các khoản nợ khác	1.033	108.194	(11.720)	97.507
Vốn và các quỹ	-	70.517	25.823	96.340
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	429.531	15.410.937	133.976	15.974.444
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.009	456.307	279.808	742.124
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(260)	(148.451)	-	(148.711)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.749	307.856	279.808	593.413

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	5	15.393	12.006
EUR	5	287	224
Các ngoại tệ khác	5	13.990	10.912
USD	-5	(15.393)	(12.006)
EUR	-5	(287)	(224)
Các ngoại tệ khác	-5	(13.990)	(10.912)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

40.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn đều là các chứng khoán niêm yết do vậy được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

389
NH
TY
HỮU
YOUNG
NAM
HỘI
- T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	801.333	-	-	-	801.333
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.346.049	-	-	-	3.346.049
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.137	18.239.489	11.113.749	-	-	29.358.375
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	18.611	-	-	-	18.611
Cho vay khách hàng (*)	2.249.034	1.886.963	10.027.880	9.119.272	23.217.898	35.529.430	104.192.660
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	48.114	-	2.300.678	10.493.815	13.838.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	494.301
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.618.526	296	8.066	262.126	4.101.982
Tài sản Có khác (*)	-	-	11.513.306	8.382	2.007.291	627.334	14.162.595
Tổng tài sản	2.249.034	1.892.100	47.613.308	20.241.699	27.533.933	46.912.705	170.314.039
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.154.255	10.591.380	855.569	294.194	28.904.049
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.678.345	31.436.589	38.888.469	6.271.041	123.276.314
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.372	4.438	31.851	161.639	214.487
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.860.000	-	3.860.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.177.363	-	-	-	2.177.363
Tổng nợ phải trả	-	-	66.014.335	42.032.407	43.635.889	6.726.874	158.432.213
Mức chênh thanh khoản ròng	2.249.034	1.892.100	(18.401.027)	(21.790.708)	(16.101.956)	40.185.831	11.881.826

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

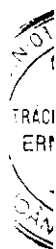
Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

VIỆT
AI H
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tiền mặt, vàng	-	-	-	801.333	801.333	801.333	801.333
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.346.049	3.346.049	3.346.049	3.346.049
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.818.837	-	-	5.539.538	29.358.375	25.017.521	25.017.521
Công cụ tài chính phái sinh	18.611	-	-	-	18.611	18.611	18.611
Cho vay khách hàng	-	104.192.660	-	-	104.192.660	108.072.967	108.072.967
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	5.794.806	-	5.794.806	6.370.693	6.370.693
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	8.043.327	-	-	-	8.043.327	7.904.151	7.904.151
Tài sản tài chính khác	2.008.308	6.935.142	475.187	5.948	9.424.585	10.584.530	10.584.530
Tài sản	33.870.472	111.127.802	6.269.993	9.692.868	160.979.746	162.115.855	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	761.158	761.158	774.098	774.098
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	28.142.891	28.142.891	28.236.161	28.236.161
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	123.276.314	123.276.314	124.855.804	124.855.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	214.487	214.487	214.896	214.896
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.860.000	3.860.000	3.866.987	3.866.987
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	9.730	9.730	9.730	9.730
Nợ phải trả	-	-	-	156.264.580	156.264.580	157.957.676	

(*) Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.890.462	2.890.462
Trái phiếu Chính phủ	712.857	517.502	397.000	397.000
Trái phiếu đô thị	-	-	50.000	50.000
	712.857	517.502	3.337.462	3.337.462

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	289.291	904.472
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	85.755	665.648
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	172.727	207.970
- đến hạn sau 5 năm	30.809	30.855

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

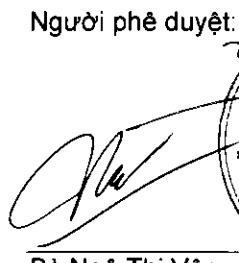
	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.026	29.036
GBP	33.367	34.902
CHF	21.647	23.704
JPY	179	201
SGD	16.212	16.685
AUD	17.547	18.797
HKD	2.761	2.694
CAD	18.471	19.806
LAK	2.712	2.712
THB	651	660

Người lập:



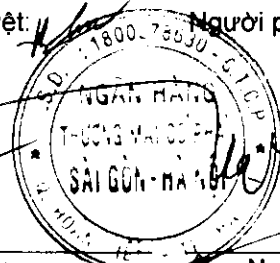
Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán

Người phê duyệt:

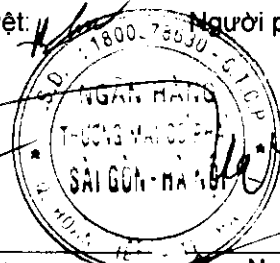


Bà Ngô Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2015